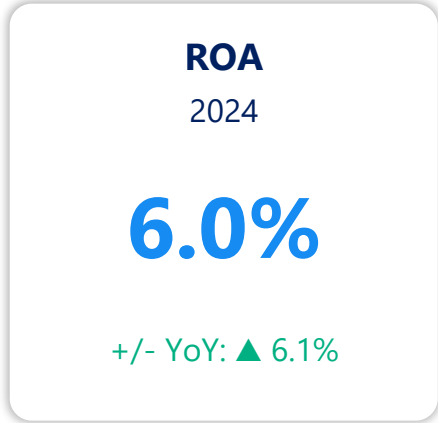
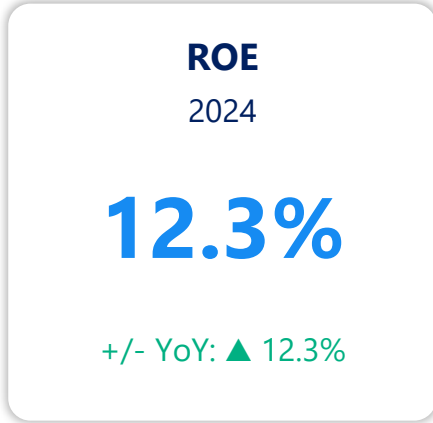
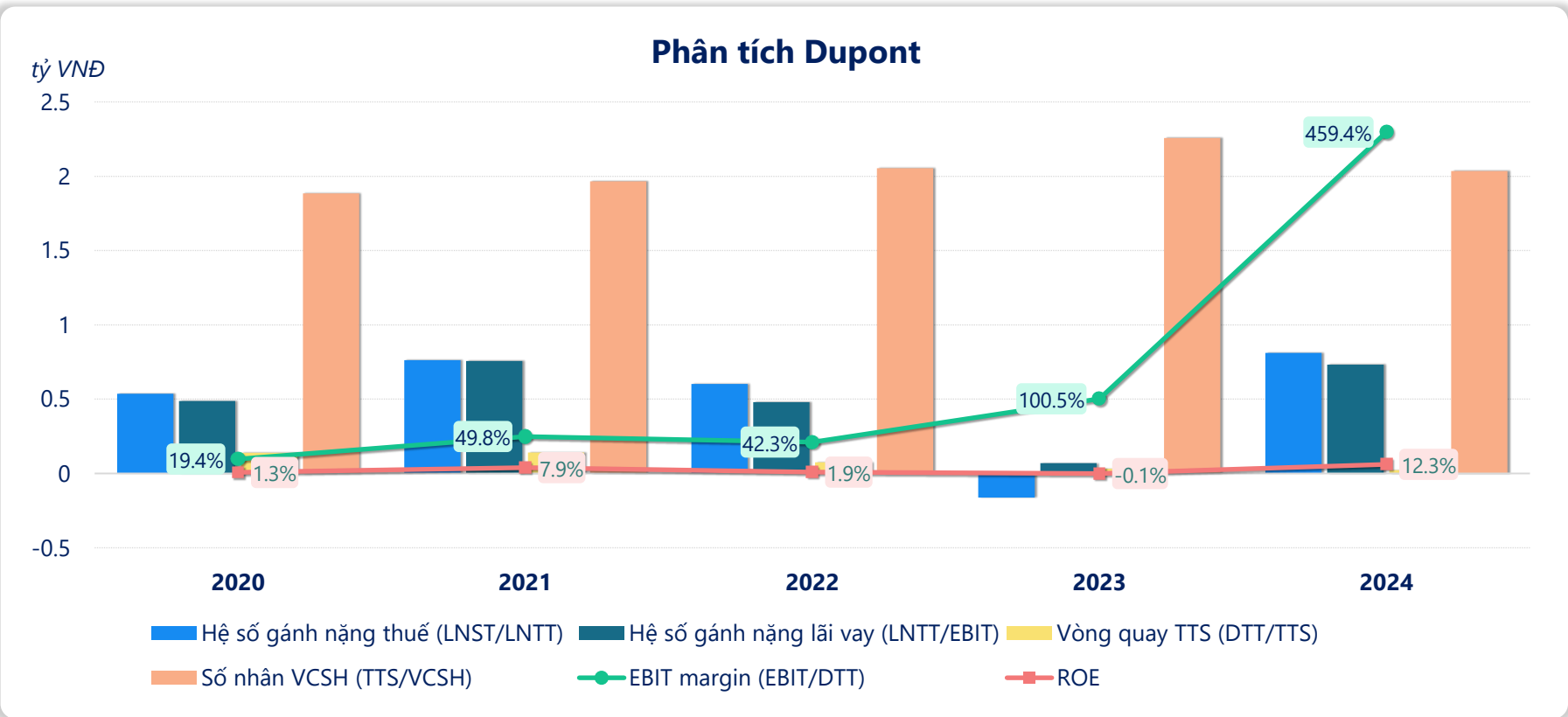
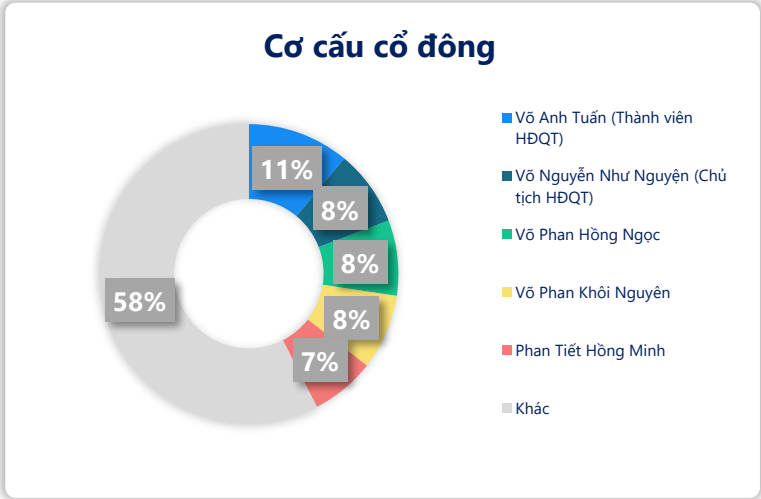


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

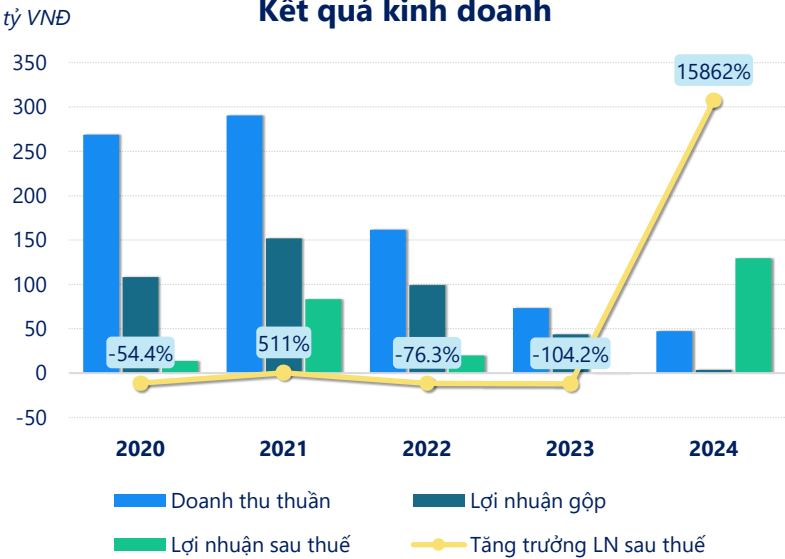
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		7,050
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		6,181 - 9,073
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		672
Số lượng CPLH (CP)		95,357,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)		117,125
Sở hữu nước ngoài		0.3%
Beta		0.91
EPS		1,407
P/E		5.0

	YTD	1T	3T	6T
VPH		-2.6%	-14.4%	-13.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Vạn Phát Hưng (HSX: VPH)

Kết quả kinh doanh

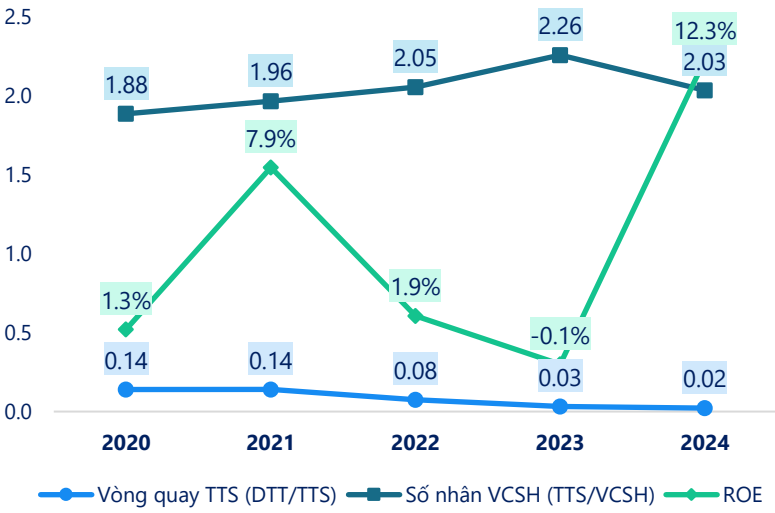


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **459%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.81**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.73**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

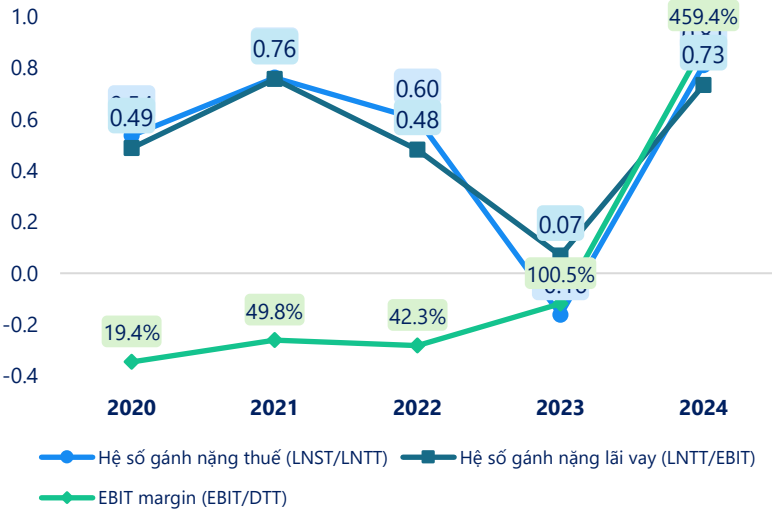
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **VPH** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 35.2%** chỉ còn **47.40** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 15862%** đạt **129.5** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **12.3%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

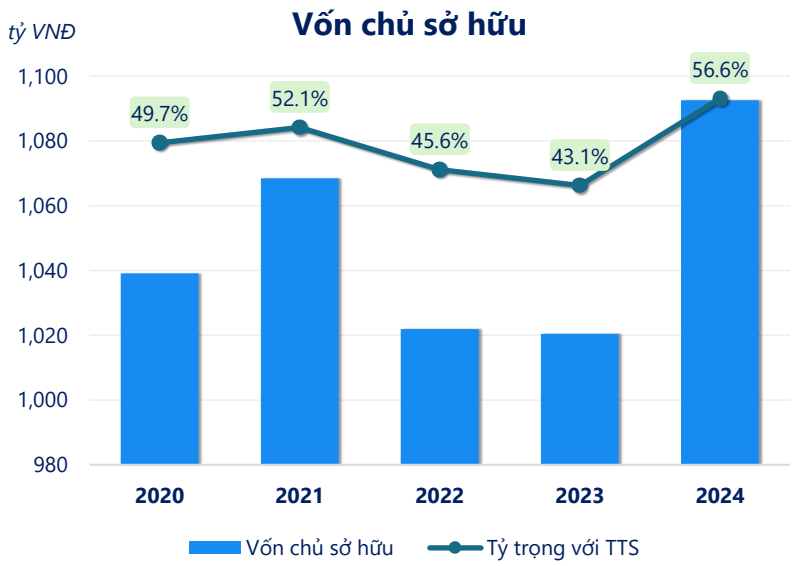
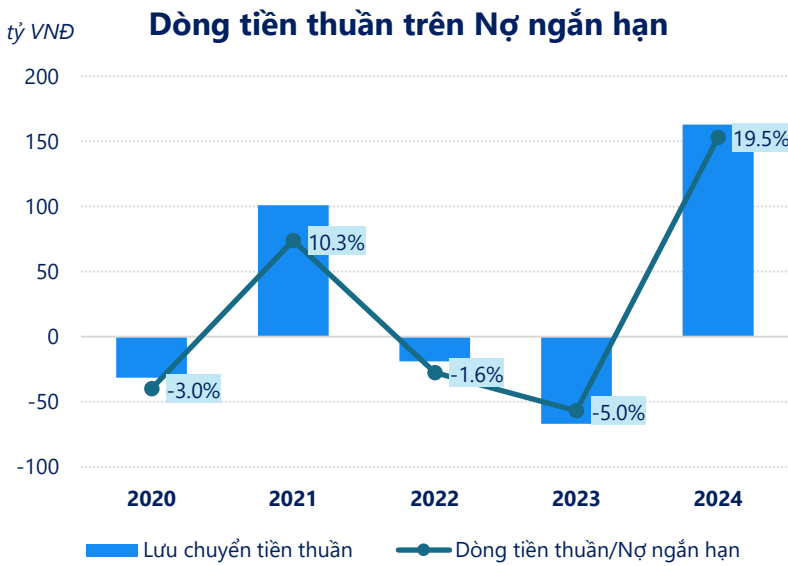
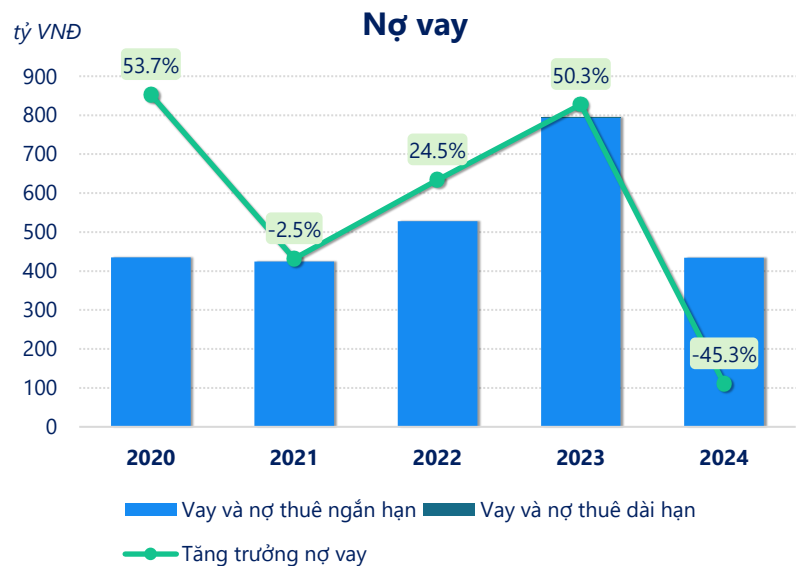
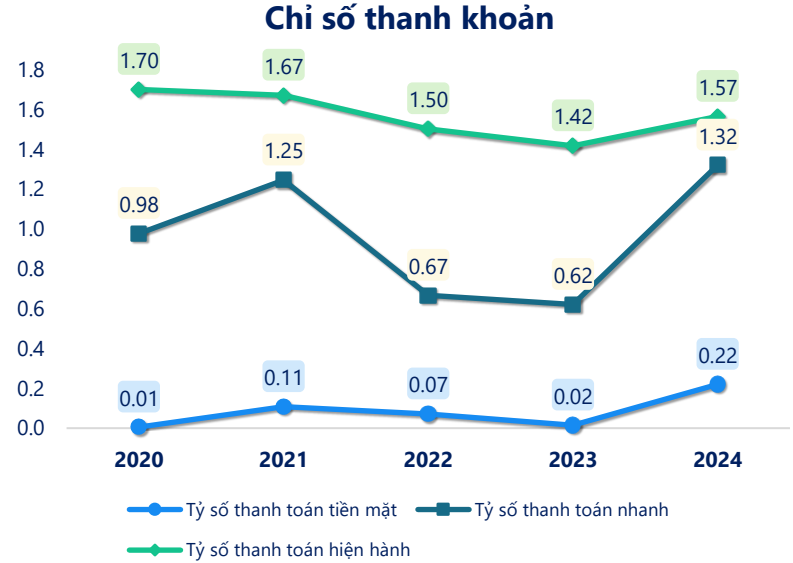
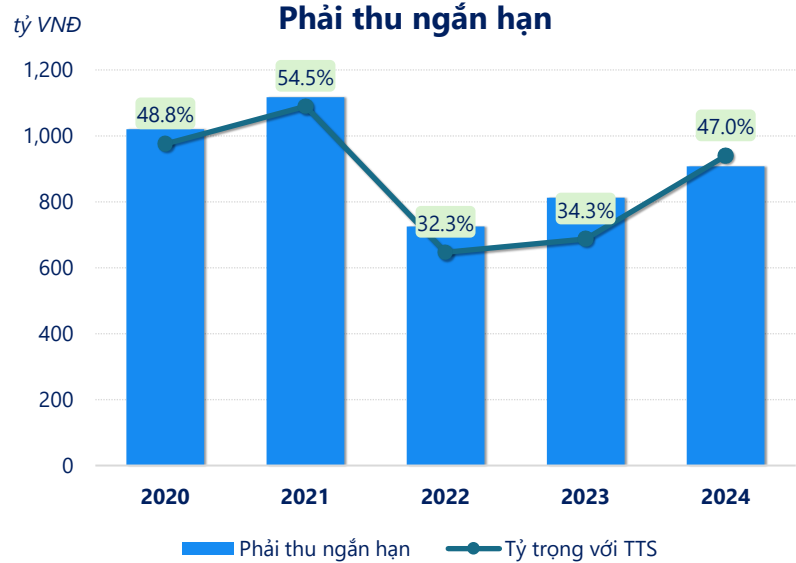
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.02**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.03** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,931	2,366	-18.4%
Tài sản ngắn hạn	1,336	1,908	-30.0%
Tiền và tương đương tiền	190	20.7	818%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.13	0.13	0.0%
Phải thu ngắn hạn	907	813	11.6%
Hàng tồn kho	234	1,072	-78.2%
Tài sản ngắn hạn khác	4.65	1.95	138%
Tài sản dài hạn	595	459	29.6%
Phải thu dài hạn	230	99.7	130%
Tài sản cố định	13.5	15.1	-10.2%
Bất động sản đầu tư	9.46	8.99	5.2%
Tài sản dở dang	138	139	-0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	133	136	-1.9%
Tài sản dài hạn khác	8.41	11.0	-23.2%
Lợi thế thương mại	62.0	49.7	24.6%
Nợ phải trả	834	1,346	-38.1%
Nợ ngắn hạn	833	1,345	-38.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	434	793	-45.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.75	2.94	-6.6%
Nợ dài hạn	0.31	1.31	-76.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	1.00	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,097	1,020	7.5%
Vốn chủ sở hữu	1,097	1,020	7.5%
Vốn điều lệ	954	954	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	269	291	162	73.1	47.4
Giá vốn hàng bán	160	139	62.3	29.5	43.8
Lợi nhuận gộp	108	152	99.3	43.6	3.56
Doanh thu HĐTC	2.13	68.7	17.4	73.4	380
Chi phí TC	28.1	38.5	36.3	68.9	179
Chi phí lãi vay	26.7	35.2	35.5	68.5	58.1
LN trong công ty LKLD	0.81	1.21	0.08	0.43	-0.64
Chi phí bán hàng	0.65	17.0	10.3	2.35	0
Chi phí QLDN	56.4	51.6	53.4	59.5	45.7
LN thuần từ HĐKD	26.0	114	16.9	-13.3	158
Lợi nhuận khác	-0.58	-5.06	16.0	18.3	1.44
LN trước thuế	25.4	109	32.9	5.06	160
Lợi nhuận sau thuế	13.6	83.4	19.8	-0.82	129
LNST của CĐ cty mẹ	13.6	83.2	19.7	-0.85	130

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-161	-83.2	21.4	-658	-684
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.7	156	-77.8	261	1,254
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	155	27.8	37.4	330	-407
Tiền đầu kỳ	37.1	5.15	106	87.1	20.7
Lưu chuyển tiền thuần	-31.5	101	-19.0	-66.9	163
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.33	0.26	0.48	0
Tiền cuối kỳ	5.65	106	87.1	20.7	183